TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89/2024/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 25 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 565/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Kiều T, sinh năm 1985. Địa chỉ: số C, ấp G (nay là G), xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1980.

Ông Hồ Văn N, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 4 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 4 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều T và anh Nguyễn Tiến D. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/2010, ngày 25/02/2010 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

2.1. Về con chung: Chị Lê Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Nguyễn Ngọc Thảo M, sinh ngày 18/12/2014 (Cháu Đ, cháu M có nguyện vọng sống chung với chị T). Anh Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung 1.000.000đ/tháng/01 con chung (Một triệu đồng/tháng/một con chung) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng lần đầu tiên là vào ngày 17/4/2024.

Anh Nguyễn Tiến D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Khi coù nhu cầu, vì lôïi ích cuûa con, hai beân có quyeàn yeâu caàu thay ñoåi ngöôøi nuoâi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung là 469.472.000đ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng); chị Lê Thị Kiều T và anh Nguyễn Tiến D thống nhất thỏa thuận chia đôi tài sản chung.

Anh Nguyễn Tiến D được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 giá trị 369.135.000đ (Ba trăm sáu mươi chín triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng), 01 mái che giá trị 10.990.000đ (Mười triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng), 01 cổng rào giá trị 9.664.000đ (Chín triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), 01 chuồng bò giá trị 28.994.000đ (Hai mươi tám triệu, chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng), 01 nhà tạm giá trị 17.763.000đ (Mười bảy triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng), 01 hàng rào lưới B40 giá trị 10.771.000đ (Mười triệu, bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng), 01 cái máy lạnh giá trị 5.000.000đ (Năm triệu đồng), 01 cái giường hộp giá trị 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), 01 hàng rào tường xây gạch giá trị 9.655.000đ (Chín triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ giao trả giá trị chênh lệch bằng tiền tài sản chung cho chị Lê Thị Kiều T là 209.736.000đ (Hai trăm lẻ chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Thời gian giao tiền vào ngày 17/10/2024.

Đình chỉ yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung của chị T đối với các tài sản gồm: 09 con bò, 01 xe máy cày, 01 máy cắt cỏ, 01 máy xịt thuốc, 01 xe chở cỏ.

2.3. Về nợ chung:

Anh Nguyễn Tiến D đồng ý và có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Văn N và bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền nợ vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Thời gian trả tiền vào ngày 17/10/2024.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.4. Chi phí tố tụng: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Lê Thị Kiều T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

2.5. Án phí hôn nhân và gia đình+ cấp dưỡng nuôi con chung + chia tài sản chung + nợ chung hòa giải thành là:

+ Chị Lê Thị Kiều T tự nguyện nộp án phí hôn nhân gia đình là: 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0008919 ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Chị T được nhận lại số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Chị Lê Thị Kiều T có nghĩa vụ nộp án phí chia tài sản chung là 5.243.400đ (Năm triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.810.000đ (Mười một triệu, tám trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008920 ngày 19 tháng 9 năm 2022 và số tiền 513.500đ (Năm trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0000239 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Chị T được nhận lại số tiền 7.080.100đ (Bảy triệu, không trăm tám mươi nghìn, một trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

+ Anh Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ nộp án phí chia tài sản chung + nợ chung là 6.493.400đ (Sáu triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng số tiền án phí anh Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ nộp là 6.643.400đ (Sáu triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

- Ông Hồ Văn N, bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ liên đới nộp án phí: 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000229 ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông N, bà L được nhận lại số tiền 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phạm Văn Long